PHÒNG TÀI CHÍNH - KH HUYỆN LƯƠNG TÀI

Phụ lục số 02

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL CẤP HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 310/BC-TCKH ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Lương Tài)

Ký bởi: Phòng Tài chính - Kế hoạch
Email: ptckh.lt@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023	Nguồn	Trong đó						Ngân sách cấp tỉnh bổ sung	Thừa chuyển kì sau
				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	70% tăng thu (không kể thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2022 so với dự toán năm 2022	Nguồn thực hiện CCTL năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2023 (nếu có)	Nguồn thu từ đơn vị hành chính, sự nghiệp		…..		
							Học phí	Khác			
1	2	3	4=5+…+9	5	6	7	8	9		10	11
	TỔNG CỘNG	**19,674**	**36,125**	**7,583**	**9,497**	**15,304**	**3,741**				**16,451**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**19,626**									
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	**17,685**									
	- Giáo dục:	**17,372**									
	- Đào tạo	**312**									
2	Sự nghiệp y tế	**0**									
3	Khoa học-công nghệ	**0**									
4	Văn hoá thông tin	**148**									
5	Phát thanh truyền hình	**0**									
6	Thể dục - thể thao	**0**									
7	Đảm bảo xã hội	**0**									
8	Sự nghiệp kinh tế	**165**									
9	Sự nghiệp môi trường	**0**									
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	**1,627**									
	- Quản lý NN	**897**									
	- Đảng, đoàn thể	**730**									
II	**Hoạt động phí HĐND cấp huyện**	**22**									
III	**Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy cấp huyện**	**27**									

PHÒNG TÀI CHÍNH - KH HUYỆN LƯƠNG TÀI

Biểu số 2a

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 310/BC-TCKH ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Lương Tài)

Ký bởi: Phòng Tài chính - Kế hoạch
Email: ptckh.lt@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*											
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ,, +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**2,656.0**	**2,464.0**	**17,802.8**	**10,004.7**	**5,076.7**	**0.0**	**216.5**	**70.2**	**2,534.4**	**0.0**	**0.0**	**482.4**	**79.5**	**1,341.3**	**352.4**	**2,721.4**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**1,828.0**	**1,644.0**	**15,714.7**	**8,823.5**	**4,446.0**	**0.0**	**175.5**	**64.7**	**2,534.4**	**0.0**	**0.0**	**178.7**	**79.5**	**1,341.3**	**71.9**	**2,445.2**
	Trong đó:			0.0		0.0											0.0
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1,655.0	1,476.0	14,162.3	7,888.6	4,062.3	0.0	138.5	54.4	2,516.4	0.0	0.0	0.0	2.2	1,328.7	22.1	2,211.4
	- Giáo dục:	1,623.0	1,449.0	13,913.4	7,741.0	4,000.6		134.0	54.0	2,478.4				0.9	1,312.7	20.6	2,171.8
	- Đào tạo	32.0	27.0	248.9	147.6	61.7		4.5	0.4	38.0				1.3	16.0	1.5	39.6
2	Sự nghiệp y tế			0.0		0.0											
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0.0		0.0											0.0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin, truyền thông	18.0	18.0	118.5	92.1	4.1		1.8	0.9					1.3		0.1	22.3
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			0.0		0.0											0.0
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0.0		0.0											0.0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0.0		0.0											0.0
8	Hoạt động kinh tế	*20.0*	19.0	135.4	100.5	10.6		3.0		5.7				1.3		0.6	24.3
9	Sự nghiệp môi trường			0.0		0.0											0.0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*135.0*	*131.0*	*1,298.5*	*742.3*	*369.0*	*0.0*	*32.2*	*9.4*	*12.3*	*0.0*	*0.0*	*178.7*	*74.7*	*12.6*	*49.1*	*187.2*
	- Quản lý NN	*81.0*	78.0	721.1	456.1	152.0		18.0	5.1	8.1			110.3	6.3	1.5	2.7	113.0
	- Đảng, đoàn thể	*54.0*	53.0	577.4	286.2	217.0		14.2	4.3	4.2			68.4	68.4	11.1	46.4	74.2
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	268	261	1,828.3	1,181.2	370.9		41.0	5.5				303.7			20.7	276.2
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	351.0	350.0	160.8	0.0	160.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	160.8	0.0
	+Cấp huyện	30.0	29.0	17.3		17.3										17.3	0.0
	+ Cấp xã	321.0	321.0	143.5		143.5										143.5	0.0
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	209.0	209.0	99.0	0.0	99.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	99.0	0.0
	+ Ủy viên cấp huyện	37.0	37.0	22.1		22.1										22.1	0.0
	+ Ủy viên cấp xã	172.0	172.0	76.9		76.9										76.9	0.0

Ghi chú:

(1) Không bao gồm lương và hệ số phụ cấp của đối tượng nghỉ công tác chờ đủ tuổi sẽ nghỉ hưu

(2) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(3) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(4) Chỉ tổng hợp nhu cầu kinh phí các đơn vị chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

(5) Không tổng hợp phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ

PHÒNG TÀI CHÍNH - KH HUYỆN LƯƠNG TÀI

Biểu số 2a

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 310/BC-TCKH ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Lương Tài)

Ký bởi: Phòng Tài chính - Kế hoạch
Email: ptckh.lt@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ .../2023/NĐ-CP NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21= 22 + „ + 31	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**21,507.9**	**12,086.5**	**6,133.4**	**0.0**	**261.5**	**85.2**	**3,062.1**	**0.0**	**0.0**	**582.4**	**96.1**	**1,621.5**	**424.6**	**3,288.0**	**3,705.2**	**22,231.0**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3**	**18,985.6**	**10,659.6**	**5,371.7**	**0.0**	**212.0**	**78.6**	**3,062.1**	**0.0**	**0.0**	**215.5**	**96.1**	**1,621.5**	**85.9**	**2,954.3**	**3,271.0**	**19,625.8**
	Trong đó:	0.0		0.0											0.0	0.0	0.0
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	17,109.8	9,529.5	4,908.6	0.0	167.2	66.0	3,040.3	0.0	0.0	0.0	2.7	1,606.1	26.3	2,671.7	2,947.5	17,684.8
	- Giáo dục:	16,808.8	9,351.1	4,833.9		161.8	65.5	2,994.3				1.1	1,586.7	24.5	2,623.8	2,895.4	17,372.4
	- Đào tạo	301.0	178.4	74.7		5.4	0.5	46.0				1.6	19.4	1.8	47.9	52.1	312.4
2	Sự nghiệp y tế	0.0		0.0												0.0	0.0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0.0		0.0											0.0	0.0	0.0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	143.2	111.3	5.0		2.2	1.0					1.6		0.2	26.9	24.7	148.4
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0.0		0.0											0.0	0.0	0.0
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0.0		0.0											0.0	0.0	0.0
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0.0		0.0											0.0	0.0	0.0
8	Hoạt động kinh tế	163.0	121.4	12.2		3.6		6.8				1.6		0.2	29.4	27.6	165.3
9	Sự nghiệp môi trường	0.0		0.0											0.0	0.0	0.0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1,569.7*	*897.4*	*445.9*	*0.0*	*39.0*	*11.6*	*15.0*	*0.0*	*0.0*	*215.5*	*90.2*	*15.4*	*59.2*	*226.4*	*271.2*	*1,627.3*
	- Quản lý NN	870.6	551.1	183.0		21.8	6.2	9.7			132.8	7.6	1.8	3.1	136.5	149.5	897.3
	- Đảng, đoàn thể	699.1	346.3	262.9		17.2	5.4	5.3			82.7	82.6	13.6	56.1	89.9	121.7	730.0
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	2,208.6	1,426.9	448.0		49.5	6.6				366.9			25.0	333.7	380.2	2,281.5
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	194.2	0.0	194.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	194.2	0.0	33.5	200.7
	+Cấp huyện	20.9		20.9										20.9	0.0	3.6	21.6
	+ Cấp xã	173.3		173.3										173.3	0.0	29.9	179.1
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	119.5	0.0	119.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	119.5	0.0	20.5	123.0
	+ Ủy viên cấp huyện	26.6		26.6										26.6	0.0	4.5	27.0
	+ Ủy viên cấp xã	92.9		92.9										92.9	0.0	16.0	96.0

PHÒNG TÀI CHÍNH - KH HUYỆN LƯƠNG TÀI **Biểu số 2f**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH
H. LƯƠNG TÀI - T. BẮC NINH
Ký bởi: Phòng Tài chính - Kế hoạch
Email: ptckh.lt@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NGHỈ CÔNG TÁC CHỜ ĐỦ TUỔI SẼ NGHỈ HƯU THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP

(Kèm theo Báo cáo số 310/BC-TCKH ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Lương Tài)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị xã, thị trấ	Họ và tên	QUYẾT ĐỊNH	HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP							QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP	TỔNG NHU CẦU
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*			CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
							PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2		3	4=5+6+17	5	6=7+…+16	8	15	16	17	18=(4)*1,8	19=(18)*6
1	TT Thứa	Nguyễn Văn Đạt	448 ngày 07/4/2023	4	3.06	0.15	0.15			0.72	7.08	42.47
2	Phú Hòa	Nguyễn Đăng Thế	1104 ngày	6	4.32	0.25	0.25			1.03	10.08	60.46
3	An Thịnh	Nguyễn Trung Kiên	1107 ngày 02/7/2021	5	3.99	0.20	0.20			0.94	9.24	55.43
4	Trừng Xá	Nguyễn Tiến Loan	1105 ngày 02/7/2021	0		0.00				0.00	0.00	0.00
5	Trung Chính	Nguyễn Văn Hùng	1104 ngày 02/7/2021	0		0.00				0.00	0.00	0.00
6	Phú Lương	Vũ Văn Tiệp	181 ngày…	5	3.66	0.25	0.25			0.88	8.62	51.73
7	Lâm Thao	Ngô Văn Tính	1106 ngày 02/7/2021	5	4.06	0.20	0.20			0.96	9.39	56.36
	Cộng			**24.67**	**19.09**	**1.05**	**1.05**	**0.00**	**0.00**	**4.53**	**44.41**	**266.45**

PHÒNG TÀI CHÍNH - KH HUYỆN LU

Biểu số 03

Ký bởi: Phòng Tài chính - Kế hoạch
Email: ptckh.lt@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh

NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH 24/2023/NĐ-CP

Khối xã, thị trấn

(Kèm theo Công văn số 310/ CV-TCKH ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Lương Tài)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nhu cầu	Trong đó							Nguồn	Trong đó			Ngân sách cấp	Chuyển kì sau
			Cán bộ, công chức xã	Cán bộ không chuyên trách xã	Cán bộ không chuyên trách thôn	Phụ cấp cấp ủy	Phụ cấp HĐND	Cán bộ nghỉ chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo NĐ số 26	Trợ cấp tăng thêm cán bộ xã nghỉ việc		Nguồn còn lại kỳ trước mang sang	Tiết kiệm 10% chi hành chính năm 2023	70% tăng thu ngân sách cấp xã thực hiện năm 2022 so với dự toán năm 2022		
Tổng số		**4,662**	**2,282**	**331**	**724**	**96**	**179**	**266**	**783**	**35,572**	**25,075**	**3,130**	**7,367**	**0**	**30,910**
1	TT Thứa	**391**	173	25	67	8	15	42	61	**9,598**	9,366	232			**9,207**
2	Trung Kênh	**328**	173	25	67	8	12	0	42	**460**	230	230			**132**
3	Phú Hòa	**456**	180	25	89	8	14	60	79	**3,723**	1,844	230	1,649		**3,267**
4	Mỹ Hương	**225**	120	21	28	5	12	0	39	**5,199**	4,984	215			**4,973**
5	Tân Lãng	**321**	160	25	43	5	13	0	75	**1,266**	482	230	554		**945**
6	Quảng Phú	**310**	165	25	52	8	13	0	46	**1,094**	606	230	258		**784**
7	Lai Hạ	**270**	157	21	30	7	13	0	43	**549**	215	215	120		**279**
8	An Thịnh	**414**	184	25	58	8	12	55	71	**3,346**	2,212	230	904		**2,933**
9	Trừng Xá	**292**	171	21	39	7	12	0	42	**3,609**	1,611	215	1,784		**3,317**
10	Trung Chính	**366**	169	25	104	8	13	0	46	**1,873**	688	230	955		**1,508**
11	Minh Tân	**254**	143	21	32	6	13	0	38	**1,267**	316	215	736		**1,013**
12	Phú Lương	**353**	150	21	35	6	11	52	78	**874**	423	215	236		**522**
13	Bình Định	**294**	167	25	39	7	13	0	42	**1,787**	1,557	230			**1,493**
14	Lâm Thao	**389**	170	21	41	6	13	56	82	**926**	542	215	170		**537**